cty cp vận tải và dv petrolimex HP

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo QĐsố 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Bảng cân đối kế toán

Quí 3 năm 2011

(Tại ngày 30/09/2011)

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	mã số	thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	**100**		**58,215,668,119**	**45,291,110,892**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,522,099,962**	**925,591,043**
1. Tiền	111	V.01	1,522,099,962	925,591,043
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1,115,659,795**	**1,763,115,966**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,607,353,099	2,368,345,210
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-1,491,693,304	-605,229,244
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**22,727,696,293**	**16,758,659,446**
1. Phải thu của khách hàng	131		10,624,139,788	7,482,726,615
2. Trả trước cho người bán	132		5,767,454,308	5,619,559,368
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,336,102,197	3,656,373,463
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**29,236,876,210**	**24,325,180,119**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	29,236,876,210	24,325,180,119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,613,335,859**	**1,518,564,318**
1. Chi phí trả trước	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	1,223,780,859	1,144,564,318
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	2,389,555,000	374,000,000
B. Tài sản dài hạn(200)=210+220+240+250+260	**200**		**87,603,784,692**	**83,135,539,936**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	42,701,000	42,701,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-42,701,000	-42,701,000
II. Tài sản cố định	**220**		**64,690,149,470**	**62,411,813,878**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	**58,941,323,250**	**59,963,651,639**
- Nguyên giá	222		85,394,348,406	81,623,319,464
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		-26,453,025,156	-21,659,667,825
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**0**	**0**
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,748,826,220	2,448,162,239
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10,557,000,000**	**10,257,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,000,000,000	5,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,657,000,000	4,657,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	900,000,000	600,000,000

4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12,356,635,222**	**10,466,726,058**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12,093,149,649	10,203,240,485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	255,985,573	255,985,573
3. Tài sản dài hạn khác	268		7,500,000	7,500,000
VI .Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**145,819,452,811**	**128,426,650,828**
Nguồn vốn			0	0
A. Nợ phải trả(300)=310+330	**300**		**52,328,189,429**	**60,537,673,250**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**48,138,617,199**	**56,348,101,020**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	507,285,000	3,304,450,000
2. Phải trả cho người bán	312		12,026,339,105	13,342,381,550
3. Người mua trả tiền trước	313		29,841,665,001	27,490,843,829
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.16	720,719,802	796,495,714
5. Phải trả người lao động	315		49,114,082	3,654,082,386
6.Chi phí phải trả	316	V.17		24,466,233
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả,phải nộp khác	319	V.18	4,427,450,109	5,853,112,556
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			0
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		566,044,100	1,882,268,752
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,189,572,230**	**4,189,572,230**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Phải trả nội bộ dài hạn	332	V.19		0
3. Phải trả dài hạn khác	333			0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,780,047,469	3,780,047,469
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		409,524,761	409,524,761
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học cộng nghệ	339			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu(400)=410+430	**400**		**93,491,263,382**	**67,888,977,578**
I. Nguồn vốn, quỹ	**410**	**V.22**	**93,491,263,382**	**67,888,977,578**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55,680,000,000	38,280,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,024,502,460	6,024,502,460
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,633,915,177	11,216,195,136
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,098,213,858	2,571,106,355
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,054,631,887	9,797,173,627
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			0
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		0
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433			0
III . Lợi ích của cổ đông thiểu số				
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	**440**		**145,819,452,811**	**128,426,650,828**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	24			
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công				
3. Hàng hoá nhận hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

L ập ngày tháng năm 2011

Người lập ***Kế toán tr ưởng*** ***Tổng giám đốc***

cty cp vËn t¶i vµ dv petrolimex HP

MÉu sè B02a-DN

Ban hµnh theo Q§sè 15/2006/Q§-BTC ngµy 20/03/2006 cña Bé tr-ëng BTC

kÕt qu¶ ho¹t ®éng s¶n xuÊt kinh doanh

QuÝ 3 n¨m 2011

§¬n vÞ tÝnh : §ång VN

chØ tiªu	m· sè	thuyÕt minh	Quý 3		Luü kÕ tõ ®Çu n¨m ®Õn cuèi quÝ nµy	
			N¨m nay	N¨m tr-íc	N¨m nay	N¨m tr-íc
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**55,048,424,314**	**53,895,790,008**	**208,587,564,449**	**191,374,581,629**
2. Các khoản giảm trừ (05+06+07)	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	**55,048,424,314**	**53,895,790,008**	**208,587,564,449**	**191,374,581,629**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	**50,959,707,273**	**48,198,318,378**	**189,513,528,230**	**172,980,969,774**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**4,088,717,041**	**5,697,471,630**	**19,074,036,219**	**18,393,611,855**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	**152,557,377**	**16,561,861**	**290,768,166**	**311,650,760**
7. Chiphí tài chính	22	VI.30	**182,629,991**	**317,581,998**	**1,634,317,246**	**766,864,517**
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		*182,629,991*	*317,581,998*	*747,853,186*	*863,988,529*
8. Chi phí bán hàng	24		**590,629,204**	**708,541,062**	**2,608,717,911**	**1,893,636,918**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		**1,642,136,165**	**1,828,195,970**	**6,177,213,346**	**5,880,446,710**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		**1,825,879,058**	**2,859,714,461**	**8,944,555,882**	**10,164,314,470**
11. Thu nhập khác	31		**2,275,130,000**	**264,754,182**	**2,438,132,727**	**424,172,364**
12. Chi phí khác	32		**442,135,259**	**86,890,953**	**602,339,759**	**86,890,953**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**1,832,994,741**	**177,863,229**	**1,835,792,968**	**337,281,411**
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh , liên kết	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**3,658,873,799**	**3,037,577,690**	**10,780,348,850**	**10,501,595,881**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	**922,818,450**	**613,194,552**	**2,725,716,963**	**2,234,489,607**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**2,736,055,349**	**2,424,383,138**	**8,054,631,887**	**8,267,106,274**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		**2,736,055,349**	**2,424,383,138**	**8,054,631,887**	**8,267,106,274**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**562**	**697**	**1,655**	**2,376**

LËp, ngµy th¸ng n¨m 2011

Ng-êi lËp ***KÕ to¸n tr-ëng*** ***Tæng gi¸m ®èc***

CTY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số B03 - DN

(Ban hành theo QĐ số15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng năm 2011

CHỈ TIÊU	MÁ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**10,780,348,850**	**10,501,595,881**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5,364,153,281	4,301,725,232
- Các khoản dự phòng	03		886,464,060	-612,780,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1,759,647,742	-832,947,136
- Chi phí lãi vay	06		747,853,186	863,988,529
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**16,019,171,635**	**14,221,582,506**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-8,064,081,388	-3,095,346,664
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-4,911,696,091	8,532,582,329
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11		-4,020,318,257	2,745,912,082
- Tăng , giảm chi phí trả trước	12		-1,889,909,164	-3,150,245,432
- Tiền lãi vay đã trả	13		-747,853,186	-863,988,529
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-2,790,382,311	-1,933,065,240
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		34,931,818	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-2,897,547,160	-1,495,951,000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-9,267,684,104**	**14,961,480,052**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-5,306,553,779	-16,299,326,791
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,355,343,636	424,172,364
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25		-300,000,000	-200,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		290,768,166	311,650,760
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-2,960,441,977**	**-15,763,503,667**
III . Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		17,400,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		18,470,000,000	10,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-21,267,165,000	-8,797,165,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1,778,200,000	-484,849,000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**12,824,635,000**	**717,986,000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**596,508,919**	**-84,037,615**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**925,591,043**	**2,631,669,072**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	34	**1,522,099,962**	**2,547,631,457**

Lập, ngày tháng năm 2011

Người lập ***Kế toán trưởng*** ***Tổng giám đốc***

CTY CP VẬN TẢI VÀ DV PETROLIMEX HP

Mẫu số B 09a -DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 tháng năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 - Hình thức sở hữu vốn : DN cổ phần.

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải thuỷ, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải, sản xuất cơ khí, xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, HH khác

3 - Ngành nghề kinh doanh : Vận tải thuỷ, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện thuỷ, sản xuất cơ khí.

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu 01/01/2011 - Kết thúc 31/12/2011

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Theo QĐ số15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:áp dụng chuẩn mực 5 đợt kế toán và QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy(theo hình thức Nhật ký chung)

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Tỷ giá thực tế

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế bình quân tức thời.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng hàng tồn kho: Chưa có phương án.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chinh): Theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp KH đường thẳng.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn: Theo giá mua thực tế cộng chi phí môi giới
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lấy giá tại thời điểm 31/12 trừ giá mua bình quân trong kỳ lấy giá chênh lệch để tính trích dự phòng giảm giá

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Không có

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác: Không có

- Chi phí trả trước: Ghi nhận các khoản phí đã thanh toán chờ phân bổ.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí phải trả trong kỳ.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: khi tăng vốn điều lệ, khi phát hành cổ phiếu bán ra cao hơn mệnh giá cổ phiếu, phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 4ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14
- Doanh thu cung cấp DV: Tuân thủ 4ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

16- Một số vấn đề cần thuyết minh khác :

9 tháng năm 2011

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐ KẾ TOÁN

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		
-	Tiền mặt	1,375,724,841	14,607,629
-	Tiền gửi ngân hàng	146,375,121	910,983,414
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	**1,522,099,962**	**925,591,043**
2	**Các khoảnđầu tư tài chính ngắn hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**		
3	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Phải thu về cổ phần hoá		
-	Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia		
-	Phải thu người lao động		
-	Phải thu khác	6,336,102,197	3,656,373,463
	Cộng	**6,336,102,197**	**3,656,373,463**
4	**Hàng tồn kho**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Hàng mua đang đi đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu	1,475,606,621	1,613,157,996
-	Công cụ, dụng cụ		
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,795,840,008	20,574,606,704
-	Thành phẩm		
-	Hàng hoá	5,965,429,581	2,137,415,419
-	Hàng gửi đi bán		
-	Hàng hoá khoa bảo thuế		
-	Hàng hoá bất động sản		
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	**29,236,876,210**	**24,325,180,119**
5	**Các khoản thuế phải thu**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Thuế GTGT nộp thừa	1,223,780,859	1,144,564,318
-	Thuế TTĐB nộp thừa		
-	Thuế nhập khẩu nộp thừa		
-	Thuế TNDN nộp thừa		
-	Thuế TNCN		
	Cộng	**1,223,780,859**	**1,144,564,318**
6	**Phải thu dài hạn nội bộ**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Cho vay dài hạn nội bộ		

-	Phải thu dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	**0**	**0**
7	**Phải thu dài hạn khác**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Ký quỹ, ký cược dài hạn		
-	Các khoản tiền hận uỷ thác		
-	Cho vay không có lãi		
-	Phải thu dài hạn khác	42,701,000	42,701,000
	Cộng	**42,701,000**	**42,701,000**

8	**Tăng giảm TSCĐ hữu hình(Chi tiết có bảng kèm theo)**		
9	**Tăng giảm TSCĐ tài chính**		
10	**Tăng giảm TSCĐ vô hình**		
11	**Chi phí xây dựng dở dang**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**5,748,826,220**	**2,448,162,239**
	Trong đó (Những công trình lớn)		
	+Công trình		
	+Công trình		
12	**Tăng giảm bất động sản đầu tư**		
13	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**		
14	**Chi phí trả trước dài hạn**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-	Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
-	Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ		
	vô hình		
-	Chi phí trả trước dài hạn	12,093,149,649	10,203,240,485
	Cộng	**12,093,149,649**	**10,203,240,485**
15	**Vay và nợ ngắn hạn**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Vay ngắn hạn		2,000,000,000
-	Nợ dài hạn đến hạn trả	507,285,000	1,304,450,000
-	**Cộng**	**507,285,000**	**3,304,450,000**
16	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Thuế GTGT		
-	Thuế TTĐB		
-	Thuế xuất, nhập khẩu		
-	Thuế TNDN	720,719,802	785,385,150
-	Thuế thu nhập cá nhân		11,110,564
-	Thuế tài nguyên		
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
-	Các loại thuế khác		
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	Cộng	**720,719,802**	**796,495,714**
17	**Chi phí phải trả**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
-	Chi phí lãi vay phải trả		
	Chi phí phải trả khác		24,466,233
	Cộng	**0**	**24,466,233**
18	**Các khoản phải trả, phải nộp khác**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn	168,539,089	862,436,304
-	Bảo hiểm xã hội		
-	Bảo hiểm thất nghiệp		
-	Bảo hiểm y tế		13,426,370
-	Phải trả về cổ phần hoá		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,258,911,020	4,977,249,882

	Cộng	**4,427,450,109**	**5,853,112,556**
19	**Phải trả dài hạn nội bộ**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
	- Vay dài hạn nội bộ		

	- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	**0**	**0**
20	**Vay và nợ dài hạn**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Vay dài hạn	**3,780,047,469**	**3,780,047,469**
-	Vay ngân hàng	3,780,047,469	3,780,047,469
-	Vay đối tượng khác		
-	Trái phiếu phát hành		
b	Nợ dài hạn		
-	Thuê tài chính		
-	Nợ dài hạn khác		
	Cộng	**3,780,047,469**	**3,780,047,469**
21	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời	255,985,573	255,985,573
	được khấu trừ		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-	Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm		
	trước		
		CUỐI KỲ	**ĐẦU NĂM**
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
	chịu thuế		
-	Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22	**Vốn chủ sở hữu**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 06)**		
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-	Vốn góp của Nhà nước	28,396,800,000	19,522,800,000
-	Vốn góp của các đối tượng khác	27,283,200,000	18,757,200,000
	Cộng	**55,680,000,000**	**38,280,000,000**
	*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	*Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,chia lợi nhuận**	**9 THÁNG NĂM 2011**	**9 THÁNG NĂM 2010**
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	38,280,000,000	34,800,000,000
+	Vốn góp tăng trong năm	17,400,000,000	
+	Vốn góp giảm trong năm		
+	Vốn góp cuối năm	55,680,000,000	34,800,000,000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cổ tức, tạm ứng		
d	**Cổ tức**		
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		

+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		
đ	**Cổ phiếu**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Số lượng cổ phiếu đăngký phát hành	5,568,000	3,828,000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,568,000	3,828,000
+	Cổ phiếu phổ thông	5,568,000	3,828,000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,525,526	3,480,000
+	Cổ phiếu phổ thông	5,525,526	3,480,000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: vnđ/1CP	10,000	10,000
e	**Các quỹ của doanh nghiệp**		
-	Quỹ đầu tư phát triển	13,633,915,177	11,216,195,136
-	Quỹ dự phòng tài chính	3,098,213,858	2,571,106,355
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở**		
	hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23	**Nguồn kinh phí**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24	**Tài sản thuê ngoài**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
1	Giá trị tài sản thuê ngoài		
-	TSCĐ thuê ngoài		
-	Tài sản khác thuê ngoài		
2	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài		
	sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
-	Từ 01 năm trở xuống		
-	Trên 01 năm đến 05 năm		
-	Trên 05 năm		

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**9 THÁNG NĂM 2011**	**9 THÁNG NĂM 2010**
-	Doanh thu bán hàng	138,644,778,047	117,752,207,839
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	69,942,786,402	73,622,373,790
-	Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+	Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm		
	lập báo cáo tài chính		
	Cộng	**208,587,564,449**	**191,374,581,629**
26	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**9 THÁNG NĂM 2011**	**9 THÁNG NĂM 2010**
	Trong đó		

-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-	Thuế xuất khẩu		
	Cộng	**0**	**0**
27	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**9 THÁNG NĂM 2011**	**9 THÁNG NĂM 2010**
-	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	138,644,778,047	117,752,207,839
-	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	69,942,786,402	73,622,373,790
28	**Giá vốn hàng bán**	**9 THÁNG NĂM 2011**	**9 THÁNG NĂM 2010**
-	Giá vốn của hàng hoá đã bán	132,882,115,770	114,804,342,732
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán		
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56,631,412,460	58,176,627,042
-	Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
-	Chi phí kinh doanh bất động sản		
-	Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
-	Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	**189,513,528,230**	**172,980,969,774**
29	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**9 THÁNG NĂM 2011**	**9 THÁNG NĂM 2010**
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	247,288,166	54,618,760
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	43,480,000	257,032,000
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	**290,768,166**	**311,650,760**
30	**Chi phí tài chính**	**9 THÁNG NĂM 2011**	**9 THÁNG NĂM 2010**
-	Lãi tiền vay	747,853,186	863,988,529
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	514,784,488
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	886,464,060	-612,780,000
-	Chi phí tài chính khác	0	871,500
	Cộng	**1,634,317,246**	**766,864,517**
31	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**9 THÁNG NĂM 2011**	**9 THÁNG NĂM 2010**
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,725,716,963	2,234,489,607
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí		
	thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2,725,716,963**	**2,234,489,607**
32	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**9 THÁNG NĂM 2011**	**9 THÁNG NĂM 2010**
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải		

	chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập		
	hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
	được khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính		
	thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế		
	thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	
-	Các khoản phải nộp khác		
33	**Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**	**9 THÁNG NĂM 2011**	**9 THÁNG NĂM 2010**
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31,044,881,782	27,028,928,262
	Chi phí công cụ dụng cụ	261,985,919	309,007,842
-	Chi phí nhân công	12,428,237,261	13,385,268,909
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,364,153,281	4,301,725,232
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,952,017,452	6,287,223,294
-	Chi phí khác bằng tiền	9,347,690,688	7,742,458,322
	Cộng	**66,398,966,383**	**59,054,611,861**

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34	**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**	**9 THÁNG NĂM 2011**	**9 THÁNG NĂM 2010**
	và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
a	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua		
	nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
-	Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
-	Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương		
	đương tiền		
-	Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị		
	kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
c	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh		
	nghiệp nắm giữ nhưng không được dử dụng do có sự hạn chế của pháp luật		
	hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		9 THÁNG NĂM 2011	**9 THÁNG NĂM 2010**
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3	Thông tin về các bên liên quan :		
	- Giao dịch với các bên liên quan:		
	+ Công ty CP Cảng Cấm Hải phòng		
	Nhận cổ tức		248,000,000
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		
	Bán hàng hoá dịch vụ	682,422,277	539,629,387

	Bán TSCĐ		
	Mua hàng hoá dịch vụ	7,294,706,951	6,325,144,013
	Mua TSCĐ		
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam		
	Bán hàng hoá dịch vụ	56,742,481,133	49,146,454,422
	Trả cổ tức		
	- Số dư với các bên liên quan	**30/09/2011**	**01/01/2011**
	Các khoản phải thu:		
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP	43,853,236	0
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam	1,036,978,768	1,950,421,736
	Các khoản phải trả:		
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam	3,017,660,000	4,773,460,000
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		3,354,463,539
	Đầu tư vào Công ty liên doanh		
	+ Trường trung cấp nghề GTVT HP, CT CP công trình giao thông HP	900,000,000	600,000,000
	Đầu tư vào Công ty liên kết		
	+ Công ty cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải phòng	4,657,000,000	4,657,000,000
	Đầu tư vào Công ty con		
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP	5,000,000,000	5,000,000,000
4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực		
	kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28		
	"Báo cáo bộ phận"		
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của		
	niên độ kế toán trước)		
6	Thông tin về hoạt động liên tục		
7	Những thông tin khác		

Lập ngày tháng năm 2011

Người lập ***Kế toán trưởng*** ***Tổng giám đốc***

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

9 tháng năm 2011

KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
	SỐ LƯỢNG(CP)	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG(CP)	GIÁ TRỊ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	**190,834**	**2,607,353,099**	**149,421**	**2,368,345,210**
- Công ty CP vận tải xăng dầu VITACO	74,106	1,112,598,835	42,106	931,556,835
- Công ty cổ phần bao bì PP	22,300	376,098,025	22,300	376,098,025
- Công ty CP đầu tư tài chính quốc tế và phát triển doanh nghiệp IDJ	75,000	960,250,350	75,000	960,250,350
- Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	18	180,000	15	150,000
- Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	19,410	158,225,889	10,000	100,290,000
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
-				
-				
Đầu tư ngắn hạn khác				
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**74,106**	**1,491,693,304**	**42,106**	**605,229,244**
- Công ty CP vận tải xăng dầu VITACO	74,106	742,097,484	42,106	556,809,744
- Công ty cổ phần bao bì PP	22,300	173,159,500	22,300	37,129,500
- Công ty CP đầu tư tài chính quốc tế và phát triển doanh nghiệp IDJ	75,000	532,725,000		
- Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	19,410	43,711,320	10,000	11,290,000
Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu , trái phiếu:				
+ Về Số lượng				
+Về giá trị				

BIỂU CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

9 tháng năm 2011

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	P/ TIỆN V.TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ Q.LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu năm	**14,271,589,543**	**986,542,902**	**64,557,779,554**	**1,559,354,999**	**248,052,466**	**81,623,319,464**
- Mua trong kỳ	25,220,000	949,317,627	0	24,545,456	0	999,083,083
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,279,312,472	0	2,470,903,039	0	0	3,750,215,511
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	6,037,500	69,828,572	902,403,580	0	0	978,269,652
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**15,570,084,515**	**1,866,031,957**	**66,126,279,013**	**1,583,900,455**	**248,052,466**	**85,394,348,406**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu năm	**2,299,108,890**	**422,853,499**	**18,513,147,959**	**392,998,608**	**31,558,869**	**21,659,667,825**
- Khấu hao trong kỳ	670,663,120	121,812,975	4,363,115,208	187,094,359	21,467,619	5,364,153,281
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	6,037,500	69,828,572	494,929,878	0	0	570,795,950
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**2,963,734,510**	**474,837,902**	**22,381,333,289**	**580,092,967**	**53,026,488**	**26,453,025,156**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Số dư đầu năm	**11,972,480,653**	**563,689,403**	**46,044,631,595**	**1,166,356,391**	**216,493,597**	**59,963,651,639**
- Tại ngày cuối kỳ	**12,606,350,005**	**1,391,194,055**	**43,744,945,724**	**1,003,807,488**	**195,025,978**	**58,941,323,250**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **9.371.131.511đ.**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **984.538.833đ**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

9 tháng năm 2011

KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ
a - Đầu tư vào Công ty con				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của Công ty con:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị		5,000,000,000		5,000,000,000
b - Đầu tư vào Công ty liên doanh , liên kết				
Mua cổ phiếu của Công ty CP Cảng Cửa Cấm Hải phòng	310,000	4,657,000,000	310,000	4,657,000,000
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của Công ty liên doanh , liên kết				
+ Về số lượng				
+Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Góp vốn đầu tư		900,000,000		600,000,000
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu trái phiếu				
+ Về số lượng				
+Về giá trị				

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

9 tháng năm 2011

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**34,800,000,000**	**6,024,502,460**	**10,543,193,625**	**1,939,314,386**	**13,143,997,511**	**66,451,007,982**
- Tăng trong năm trước	3,480,000,000		673,001,511	631,791,969		**4,784,793,480**
- Lãi trong năm trước					9,725,015,504	**9,725,015,504**
- Tăng khác						**0**
- Giảm trong năm trước					7,155,839,388	**7,155,839,388**
- Lỗ trong năm trước						**0**
- Giảm khác					5,916,000,000	**5,916,000,000**
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ)	**38,280,000,000**	**6,024,502,460**	**11,216,195,136**	**2,571,106,355**	**9,797,173,627**	**67,888,977,578**
- Tăng trong kỳ	17,400,000,000		2,417,720,041	527,107,503		**20,344,827,544**
- Lãi trong kỳ					8,054,631,887	**8,054,631,887**
- Tăng khác(CT con chuyển lãi năm 2009,2010					1,828,976,425	**1,828,976,425**
- Giảm trong kỳ(PP LN năm trước)					4,626,150,052	**4,626,150,052**
- Lỗ trong kỳ						**0**
- Giảm khác						**0**
Số dư cuối kỳ	**55,680,000,000**	**6,024,502,460**	**13,633,915,177**	**3,098,213,858**	**15,054,631,887**	**93,491,263,382**

BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU: THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

9 TH¸NG N¨m 2011

§¬n vÞ tÝnh : ®ång

ChØ tiªu	Kinh doanh x¨ng dÇu	VËn t¶i thñy	KD bÊt ®éng s¶n	dÞch vô kh¸c	Tæng bé phËn ®· b¸o c¸o	Lo¹i trõ	Tæng céng toµn doanh nghiÖp
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	106,075,749,437	69,389,243,695	0	553,542,707	176,018,535,839		176,018,535,839
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	32,569,028,610					-32,569,028,610	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	225,579,055	6,523,201,061		255,535,739	7,004,315,855		7,004,315,855
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2,248,152,033	7,864,850,545	0	175,102,384	10,288,104,962		10,288,104,962
5. Tổng chi phí đã phát sinh để muaTSCĐ	0	0			0		0
6. Tài sản bộ phận	16,583,833,102	69,005,436,891	26,299,458,751	2,727,873,664	114,616,602,408		114,616,602,408
7. Tài sản không phân bổ					0		30,946,864,830
Tổng tài sản					0		**145,563,467,238**
8. Nợ phải trả bộ phận	8,124,640,092	3,823,573,346	29,962,670,813	0	41,910,884,251		41,910,884,251
9. Nợ phải trả không phân bổ					0		9,851,261,078
Tổng nợ phải trả					0		**51,762,145,329**